

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ VŨNG TÀU**



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 4 NĂM 2018**

Vũng Tàu, tháng 12 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ VŨNG TÀU
 Số 52 Lý Thường Kiệt, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31/12/2018

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		42,060,486,059	34,651,205,509
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	3,125,452,528	7,133,004,211
1. Tiền	111		1,870,452,528	6,537,925,799
2. Các khoản tương đương tiền	112		1,255,000,000	595,078,412
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		550,000,000	550,000,000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		550,000,000	550,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		28,574,045,948	14,276,185,860
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	20,864,379,539	9,748,764,751
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	250,345,077	88,989,824
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	4,808,539,042	3,860,082,520
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(3,616,852,365)	(3,602,262,608)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.7	6,267,634,655	4,180,611,373
IV. Hàng tồn kho	140		9,175,751,467	12,448,221,935
1. Hàng tồn kho	141	V.8	9,175,751,467	12,448,221,935
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		635,236,116	243,793,503
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	312,362,226	176,872,064
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		169,565,089	66,921,439
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		153,308,801	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		83,285,176,930	69,334,398,216
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	(40,990,947)
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.2	36,257,373,027	36,327,873,027
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.3	24,493,643	24,493,643
3. Phải thu dài hạn khác	216	V.4	-	-
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	V.6	(36,281,866,670)	(36,393,357,617)
II. Tài sản cố định	220		37,643,794,643	39,827,566,035
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	33,993,684,405	36,064,848,877
Nguyên giá	222		65,958,489,550	64,645,450,685
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(31,964,805,145)	(28,580,601,808)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	3,650,110,238	3,762,717,158
Nguyên giá	228		4,857,830,069	4,857,830,069
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1,207,719,831)	(1,095,112,911)
III. Tài sản dài hạn khác	260		45,641,382,287	29,547,823,128
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	45,641,382,287	29,547,823,128
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		125,345,662,989	103,985,603,725

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ VŨNG TÀU
Số 52 Lý Thường Kiệt, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		81,025,177,961	61,161,834,703
I. Nợ ngắn hạn	310		65,162,411,227	50,622,243,808
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	45,527,790,517	27,476,681,986
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3,281,297,090	4,345,845,575
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	876,991,989	1,009,236,567
4. Phải trả người lao động	314		714,785,039	679,233,380
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		91,796,494	160,195,024
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	3,983,537,630	926,838,808
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	10,686,000,000	16,024,000,000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		212,468	212,468
II. Nợ dài hạn	330		15,862,766,734	10,539,590,895
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.13	838,167,128	838,167,128
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.16	13,469,399,606	7,570,223,767
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	1,555,200,000	2,131,200,000
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.17	44,320,485,028	42,823,769,022
I. Vốn chủ sở hữu	410		44,320,485,028	42,823,769,022
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		96,000,000,000	96,000,000,000
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>411a</i>		<i>96,000,000,000</i>	<i>96,000,000,000</i>
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		35,149,050,000	35,149,050,000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		2,823,272,048	2,823,272,048
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		585,631,494	585,631,494
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(90,237,468,514)	(91,734,184,520)
<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ tr</i>	<i>421a</i>		<i>(92,325,434,272)</i>	<i>(95,393,010,460)</i>
<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này</i>	<i>421b</i>		<i>2,087,965,758</i>	<i>3,658,825,940</i>
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		125,345,662,989	103,985,603,725

Thành phố Vũng Tàu, ngày 31 tháng 12 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đặng Trần Hồng Quân

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đặng Trần Hồng Quân



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4 năm nay		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
			Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước		
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		112,031,923,717	84,088,223,366	394,429,920,724	261,009,675,311
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	1,493,816,966	3,739,389,636	4,784,119,632
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	112,031,923,717	82,594,406,400	390,690,531,088	256,225,555,679
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.2	109,770,082,823	69,381,607,287	354,215,099,718	216,390,192,431
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		2,261,840,894	13,212,799,113	36,475,431,370	39,835,363,248
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	4,675,768	13,729,810	47,851,343	28,247,198
7 Chi phí tài chính	22	VI.4	449,307,775	(206,060,565)	2,772,182,797	1,428,878,397
Trong đó: chi phí lãi vay	23		449,307,775	(206,060,565)	2,772,182,797	1,428,878,397
8 Chi phí bán hàng	25	VI.5	8,535,531,998	8,655,800,446	32,860,827,315	33,564,265,845
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	2,031,986,477	1,532,031,321	6,080,378,791	6,237,168,976
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(8,750,309,588)	3,244,757,721	(5,190,106,190)	(1,366,702,772)
11 Thu nhập khác	31	VI.7	3,709,479,764	1,070,884,725	7,669,201,595	5,562,353,055
12 Chi phí khác	32	VI.8	255,020,559	96,910,985	391,129,647	536,824,344
13 Lợi nhuận khác	40		3,454,459,205	973,973,740	7,278,071,948	5,025,528,711
14 Tổng lợi nhuận toán trước thuế	50		(5,295,850,383)	4,218,731,461	2,087,965,758	3,658,825,939
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	-	-	-
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(5,295,850,383)	4,218,731,461	2,087,965,758	3,658,825,939
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Thành phố Vũng Tàu, ngày 31 tháng 12 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đặng Trần Hồng Quân

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đặng Trần Hồng Quân



ÔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Quang Ninh

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ VŨNG TÀU

Số 52 Lý Thường Kiệt, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ HĐKD				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		2,087,965,758	3,658,822,939
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02		3,496,810,257	3,368,536,116
- Các khoản dự phòng	03		39,898,719,035	3,602,262,608
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	(52,569)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(47,851,343)	(24,905,614)
- Chi phí lãi vay	06		2,772,182,797	1,428,878,397
3. Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08		48,207,826,504	12,033,541,877
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(54,493,522,521)	(5,981,269,525)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		3,272,470,468	(3,190,875,553)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		17,771,684,876	(10,019,675,436)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(16,229,049,321)	(2,026,312,829)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(2,772,182,797)	(1,627,669,924)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	-
- Tiền thu khác từ HĐKD	15		7,448,770,000	-
- Tiền chi khác cho HĐKD	16		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ HĐKD			3,205,997,209	(10,812,261,390)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	20			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1,347,400,235)	(5,129,882,546)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	40,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	0
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		47,851,343	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1,299,548,892)	(5,089,882,546)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý (Năm trước)
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	
2.	Tiền chi trả góp vốn cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32		-	
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		5,950,000,000	18,870,000,000
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(11,864,000,000)	(714,800,000)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho CSH	36		-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(5,914,000,000)	18,155,200,000
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(4,007,551,683)	2,253,056,064
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		7,133,004,211	4,879,895,578
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			52,569
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		3,125,452,528	7,133,004,211



Thành phố Vũng Tàu, ngày 31 tháng 12 năm 2018

NGUYỄN QUANG NINH
Tổng Giám đốc

ĐẶNG TRẦN HỒNG QUÂN
Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm năm 2018

I. Đặc điểm hoạt động của Công ty

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Vũng Tàu tiền thân là Chi nhánh Công ty Thương mại và Dịch vụ tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu tại thành phố Hồ Chí Minh, được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 5335/QĐ.UBND ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4903000272 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp lần đầu ngày 21 tháng 07 năm 2006, và đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 02/11/2016

Vốn điều lệ của Công ty từ khi thành lập là 14 tỷ đồng, tăng lên 64 tỷ đồng theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần 1 ngày 20 tháng 07 năm 2007, tăng lên 96 tỷ đồng theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế thay đổi lần 2 ngày 30 tháng 09 năm 2008.

Trụ sở chính tại số 52 Lý Thường Kiệt, phường 1, Thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu.

Văn phòng giao dịch tại số: 110A Hoàng Hoa Thám, Phường 7, Quận Bình Thạnh TP.HCM.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh và chiết nạp các sản phẩm khí hoá lỏng, kinh doanh xăng dầu;
- Kinh doanh các dịch vụ khách sạn và du lịch;
- Sản xuất thực phẩm, chế biến nông sản, hải sản xuất khẩu;
- Kinh doanh các mặt hàng tiêu dùng, công nghệ thực phẩm; kinh doanh nguyên vật liệu phục vụ ngành in;
- Kinh doanh dịch vụ kỹ thuật đo lường và kiểm tra chất lượng các thiết bị đầu khí và chiết nạp gas; Dịch vụ kỹ thuật và cung cấp vật tư hoá phẩm, thiết bị phụ tùng, thực phẩm và vật dụng khác cho các công tác tìm kiếm, thăm dò, khai thác chế biến dầu khí; Tổ chức sửa chữa chống ăn mòn gian khoan và phương tiện nổi dầu khí;
- Kinh doanh phương tiện vận tải;
- Kinh doanh máy móc, thiết bị phục vụ xây dựng; Kinh doanh đồ điện gia dụng; Kinh doanh sắt thép, ống thép, thép phi; sắt thép xây dựng

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Các đơn vị trực thuộc Công ty:

- Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh, địa chỉ 110A Hoàng Hoa Thám, phường 7, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh.
- Chi nhánh tại Bình Dương, địa chỉ số 218A, Ấp Lồ Ô, xã An Tây, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.
- Chi nhánh tại Đồng Nai, địa chỉ (Nằm trong khuôn viên Công ty cổ phần Cảng Đồng Nai) Ấp 1A, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Các báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các nguyên tắc kế toán được chấp nhận rộng rãi tại Việt Nam.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Thay đổi chính sách kế toán và áp dụng Chuẩn mực kế toán mới

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các Báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản vốn bằng tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được qui đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Những nghiệp vụ liên quan đến ngoại tệ trong kỳ được qui đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ thực tế tại thời điểm.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi căn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi, căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 3 năm.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá và dự phòng hàng tồn kho lỗi thời, hư hỏng hay giảm giá trị.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá gốc của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính thiết cho việc tiêu thụ chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

5.1 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do bán hoặc thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

5.2 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do bán hoặc thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

5.3 Khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 30 năm
Máy móc thiết bị	3 - 25 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ văn phòng	5 năm
Quyền sử dụng đất	Theo thời hạn sử dụng đất

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các chi phí trả trước dài hạn của Công ty chủ yếu là chi phí đầu tư vô hình gas và van bình gas

- Vô hình gas được phân bổ từ 24 tháng đến 120 tháng.
- Van bình gas được phân bổ từ 36 tháng đến 120 tháng.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vô cố phần: là số chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu, trừ đi chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu.
- Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu: được trích lập và sử dụng theo Điều lệ hoặc Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

11.1 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu bán hàng:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

11.2 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được các chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

12. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính giữ sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các loại tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các loại tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và các khoản nợ tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các loại nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm nợ phải trả người bán, nợ phải trả khác.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Báo cáo tài chính nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

13. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền mặt	1,136,288,302	967,820,437
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	734,164,226	5,570,105,362
Các khoản tương đương tiền	1,255,000,000	595,078,412
Tiền đang chuyển - VND	-	-
	3,125,452,528	7,133,004,211

2. Phải thu của khách hàng

a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Công Ty TNHH An Thuận	7,849,208,448	-
Cửa hàng bán lẻ gas An Thuận	806,013,591	-
Cửa hàng bán lẻ gas Thuận An	714,510,310	-
Công Ty CP Đức chính xác CQS May'S	1,890,717,961	704,462,220
Công Ty TNHH Ac quy CSB	3,060,954,963	2,563,583,715
Chi Nhánh Công ty Cổ Phần Nội Thất Hòa Phát Bình Dương	572,958,650	-
Công Ty CP MIRAE	759,677,952	851,768,390

Công Ty TNHH MTV MT Đô thị Tp.HCM	944,739,538	200,010,800
Công Ty TNHH KD gas Tân Tiến	677,830,882	1,088,366,947
Khách hàng khác	3,587,767,244	4,340,572,679
Cộng	20,864,379,539	9,748,764,751

b. Phải thu của khách hàng dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Công Ty TNHH An Thuận	1,747,432,923	1,747,432,923
Công Ty TNHH gạch men Hoàng Gia	993,766,298	993,766,298
Gas Mẫn	1,556,991,621	1,626,991,621
Công Ty TNHH Miền Đông	751,092,862	751,092,862
Công Ty TNHH Đầu tư MINH Quang	11,797,348,653	11,797,348,653
Công Ty TNHH TM Đầu tư Nhật Minh	760,196,148	760,196,148
Công Ty CP Dầu khí và Khoáng sản Quốc tế PASC	10,506,984,826	10,506,984,826
Gas Tám Lang	974,977,390	974,977,390
DNTN TM Thuận Hương	1,542,028,500	1,542,028,500
Khách hàng khác	5,626,553,806	5,627,053,806
Cộng	36,257,373,027	36,327,873,027

3. Trả trước cho người bán

a. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Công Ty TNHH Công nghệ Thông tin Bông Mai	30,000,000	30,000,000
CÔNG TY TNHH SX TM PHẠM GIA	40,590,000	0
Công Ty TNHH Thiết kế in bao bì Tân Thành Phú	155,977,406	0
Khách hàng khác	23,777,671	58,989,824
Cộng	250,345,077	88,989,824

b. Trả trước cho người bán dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Cty TNHH Tam Kỳ	24,493,643	24,493,643
Cộng	24,493,643	24,493,643

4. Các khoản phải thu khác

a. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
Tạm ứng nhân viên	422,565,114	270,760,121
Ký cược, ký quỹ	572,900,000	72,900,000
Phải thu khác	3,813,073,928	3,516,422,399
Cộng	4,808,539,042	3,860,082,520

5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Cuối kỳ	Đầu năm
Tạm ứng nhân viên đã nghỉ việc	141,849,521	141,849,521
Phải thu khác	3,475,002,844	3,460,413,087
Cộng	3,616,852,365	3,602,262,608

6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi

	Cuối kỳ	Đầu năm
Công Ty TNHH An Thuận	1,747,432,923	1,747,432,923
Công Ty TNHH gạch men Hoàng Gia	993,766,298	993,766,298
Gas Mẫn	1,556,991,621	1,596,991,621
Công Ty TNHH Đầu tư MINH Quang	11,797,348,653	11,797,348,653
Công Ty TNHH TM Đầu tư Nhật Minh	760,196,148	760,196,148
Công Ty CP Dầu khí và Khoáng sản Quốc tế PASC	10,506,984,826	10,506,984,826
Gas Tám Lang	974,977,390	974,977,390
DNTN TM Thuận Hương	1,542,028,500	1,542,028,500
Phải thu khác	6,402,140,311	6,473,631,258
Cộng	36,281,866,670	36,393,357,617

7. Tài sản thiếu chờ xử lý

	Cuối kỳ	Đầu năm
LPG thiếu hụt	6,267,634,655	4,180,611,373
Cộng	6,267,634,655	4,180,611,373

8. Hàng tồn kho

Công cụ, dụng cụ
Hàng hóa LPG

	Cuối kỳ	Đầu năm
Công cụ, dụng cụ	1,876,064,957	1,146,535,566
Hàng hóa LPG	7,299,686,510	11,301,686,369
Cộng	9,175,751,467	12,448,221,935

9. Chi phí trả trước

a. Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi phí bảo hiểm

	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí bảo hiểm	70,994,439	67,353,291

Chi phí sửa chữa	72,088,491	76,356,069
Chi phí sử dụng đường bộ, đăng kiểm	73,048,052	16,778,644
Công cụ, dụng cụ	52,719,458	12,809,062
Chi phí khác	43,511,786	3,574,998
Cộng	312,362,226	176,872,064

b. Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Vỏ bình gas	44,942,799,373	28,789,545,211
Chi phí khác	698,582,914	758,277,917
Cộng	45,641,382,287	29,547,823,128

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ văn phòng	Tài sản khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	8,896,082,284	43,989,847,951	11,665,234,736	94,285,714	-	64,645,450,685
2. Tăng trong kỳ	-	731,454,780	646,828,959	-	-	1,378,283,739
· Mua sắm mới	-	731,454,780	615,945,455	-	-	1,347,400,235
· Phân loại lại	-	-	30,883,504	-	-	30,883,504
3. Giảm trong kỳ	-	-	65,244,874	-	-	65,244,874
· Thanh lý	-	-	65,244,874	-	-	65,244,874
· Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	8,896,082,284	44,721,302,731	12,246,818,821	94,285,714	-	65,958,489,550
II. Khấu hao						
1. Số dư đầu năm	5,138,057,160	18,071,570,614	5,276,688,320	94,285,714	-	28,580,601,808
2. Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
· Khấu hao trong kỳ	474,939,468	2,177,843,821	731,420,048	-	-	3,384,203,337
· Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
· Thanh lý	-	-	-	-	-	-
· Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	5,612,996,628	20,249,414,435	6,008,108,368	94,285,714	-	31,964,805,145
Giá trị còn lại						
1. Số dư đầu năm	3,758,025,124	25,918,277,337	6,388,546,416	-	-	36,064,848,877
2. Số dư cuối kỳ	3,283,085,656	24,471,888,296	6,238,710,453	-	-	33,993,684,405

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

VND

I. Nguyên giá	
1. Số dư đầu năm	4,857,830,069
2. Tăng trong kỳ	-
· Phân loại lại	-
3. Giảm trong kỳ	-
· Thanh lý	-
4. Số dư cuối kỳ	4,857,830,069
II. Khấu hao	
1. Số dư đầu năm	1,095,112,911
2. Tăng trong kỳ	-
· Khấu hao trong kỳ	112,606,920
· Phân loại lại	-
3. Giảm trong kỳ	-
4. Số dư cuối kỳ	1,207,719,831
III. Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	3,762,717,158
Số dư cuối kỳ	3,650,110,238

12. Vay và nợ thuế tài chính

	Đầu năm	Phát sinh trong kỳ	Đã trả trong kỳ	Cuối kỳ
a. Ngắn hạn	16,024,000,000	6,526,000,000	11,864,000,000	10,686,000,000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương	624,000,000	576,000,000	624,000,000	576,000,000
Cá nhân	15,400,000,000	5,950,000,000	11,240,000,000	10,110,000,000
b. Dài hạn	2,131,200,000	-	576,000,000	1,555,200,000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương	2,131,200,000	-	576,000,000	1,555,200,000
Cộng	18,155,200,000	6,526,000,000	12,440,000,000	12,241,200,000

13. Phải trả người bán

	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Phải trả người bán ngắn hạn		
Công Ty TNHH MTV Lọc hoá dầu Bình Sơn	28,349,310,877	-
CN TCT Khí Việt Nam- CTCP- Công ty Kinh doanh sản phẩm khí	5,967,152,033	6,921,137,354
CÔNG TY TNHH SX KD HAI THÀNH	3,262,520,000	-

Công Ty TNHH Cơ Khí Gas P.M.G	2,098,517,500	-
Công Ty TNHH Thiên Mã	3,749,475,750	4,920,820,300
Công Ty TNHH An Thuận	-	6,890,943,113
Công Ty CP KD Khí Miền Nam - CN Miền Đông	-	7,000,000,000
Nhà cung cấp khác	2,100,814,357	1,743,781,219
Cộng	45,527,790,517	27,476,681,986

b. Phải trả người bán dài hạn

Công ty Đại Lợi	833,167,128	833,167,128
Nhà cung cấp khác	5,000,000	5,000,000
Cộng	838,167,128	838,167,128

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Thuế TNCN	52,648,757	40,312,967
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	968,923,600	968,923,600
Thuế TNDN	-144,580,368	-
	876,991,989	1,009,236,567

15. Chi tiết khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Tài sản thừa chờ xử lý	64,552,283	-
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	242,021,008	249,891,808
Mượn hàng Khí hoá lỏng	199,529,104	183,359,805
Mượn tiền cá nhân	2,300,000,000	-
Phải trả khác	1,177,435,235	493,587,195
	3,983,537,630	926,838,808

16. Chi tiết khoản phải dài hạn khác

Nhận ký quỹ vỏ bình gas	13,416,599,606	7,517,423,767
Nhận ký quỹ cho thuê nhà (Cửa hàng Đại Hùng)	52,800,000	52,800,000
	13,469,399,606	7,570,223,767

17. Vốn chủ sở hữu			2,823,272,048				
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	
Đầu năm	96,000,000,000	35,149,050,000	2,312,959,062	510,312,986	585,631,494	(91,734,184,519)	
Tăng/giảm trong năm						1,496,716,006	
Truy thu thuế GTGT, TNCN giai đoạn 2011 - 2014						(735,830,120)	
Giảm thuế TNDN giai đoạn 2011 - 2014						144,580,368	
Lãi trong năm 2018						2,087,965,758	
Cuối năm	96,000,000,000	35,149,050,000	2,312,959,062	510,312,986	585,631,494	(90,237,468,513)	

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Doanh thu		Năm 2018	Năm 2017
		VND	VND
Doanh thu khí hoá lỏng		390,777,007,378	257,593,385,060
Doanh thu khác		3,652,913,346	3,416,287,251
Cộng		394,429,920,724	261,009,672,311
Các khoản giảm trừ		3,739,389,636	4,784,119,632
Doanh thu thuần		390,690,531,088	256,225,552,679
2. Giá vốn hàng bán		Năm 2018	Năm 2017
		VND	VND
Giá vốn hàng bán		354,215,099,718	216,390,192,431
		354,215,099,718	216,390,192,431
3. Doanh thu hoạt động tài chính		Năm 2018	Năm 2017
		VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng		47,851,343	28,194,629
Chênh lệch tỷ giá		0	52,569
		47,851,343	28,247,198

		Năm 2018	Năm 2017
		VND	VND
4. Chi phí tài chính			
	Chi phí lãi	2,772,182,797	1,428,878,397
		2,772,182,797	1,428,878,397
5. Chi phí bán hàng			
	Chi phí nhân viên	5,529,747,935	5,576,963,431
	Chi phí vật liệu, bao bì	5,332,992,781	3,145,158,515
	Chi phí dụng cụ, đồ dùng	7,560,109,920	10,169,185,002
	Chi phí khấu hao TSCĐ	3,269,510,612	3,132,539,496
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	9,647,091,541	10,028,043,700
	Chi phí khác	1,521,374,525	1,512,375,701
		32,860,827,314	33,564,265,845
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp			
	Chi phí nhân viên	4,279,723,711	4,160,778,744
	Chi phí vật liệu	67,038,267	72,828,123
	Chi phí đồ dùng văn phòng	43,850,339	40,211,600
	Chi phí khấu hao TSCĐ	261,661,015	235,996,620
	Thuế, phí và lệ phí	344,386,024	242,563,027
	Chi phí dự phòng	(96,901,190)	377,792,319
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	669,783,628	502,022,917
	Chi phí khác	510,836,997	604,975,626
		6,080,378,791	6,237,168,976
7. Thu nhập khác			
	Doanh thu kỳ quỹ vỏ bình gas	3,282,394,161	2,831,109,359
	Trao đổi vỏ bình gas	3,284,620,041	2,337,964,573
	Thanh lý TSCĐ	0	36,710,985
	Khác	1,102,187,393	356,568,138
		7,669,201,595	5,562,353,055
8. Chi phí khác			
	Thanh lý tài sản cố định	0	0
	Các khoản phạt vi phạm hành chính	84,757,285	282,924,344
	Chi phí khác	306,372,362	253,900,000
		391,129,647	536,824,344



Tính đến Vũng Tàu, ngày 31 tháng 12 năm 2018

NGUYỄN QUANG NINH
Tổng Giám đốc

ĐẶNG TRẦN HỒNG QUÂN
Kế toán trưởng